

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ - BỘ TÀI CHÍNH

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ -
BỘ TÀI CHÍNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2010/TTLT-BKHĐT-BTC

Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 2010

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện Quy chế Chuyên gia nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án ODA ban hành kèm theo Quyết định số 119/2009/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ

Căn cứ Nghị định số 131/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA);

Căn cứ Nghị định số 116/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 119/2009/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế chuyên gia nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án ODA;

Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện Quy chế chuyên gia nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án ODA ban hành kèm theo Quyết định số 119/2009/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ như sau:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này áp dụng đối với các chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) phù hợp với quy định tại Khoản 1 và Khoản 2, Điều 1 Quy

chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức ban hành kèm theo Nghị định số 131/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các chuyên gia nước ngoài (sau đây gọi tắt là Chuyên gia) được quy định tại Khoản 5, Điều 3 của Quy chế chuyên gia nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án ODA ban hành kèm theo Quyết định số 119/2009/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắt là Quy chế) và chỉ áp dụng đối với các chuyên gia mà hợp đồng của họ có hiệu lực từ ngày 20 tháng 11 năm 2009.

Chương II

XÁC NHẬN VÀ QUẢN LÝ CHUYÊN GIA

Điều 3. Xác nhận chuyên gia

1. Hồ sơ xác nhận chuyên gia:

Căn cứ vào phạm vi điều chỉnh quy định tại Điều 1 và đối tượng áp dụng quy định tại Điều 2 của Thông tư này, trong vòng 30 ngày làm việc kể từ khi hợp đồng chuyên gia có hiệu lực, Chủ dự án gửi Cơ quan chủ quản công văn đề nghị xác nhận chuyên gia kèm theo Hồ sơ gồm các tài liệu sau đây:

- Bản cam kết không mang quốc tịch Việt Nam của chuyên gia.
- Bản sao hộ chiếu (có chứng thực) của chuyên gia và các thành viên trong gia đình chuyên gia, trong đó có trang thị thực nhập cảnh Việt Nam (nếu có) và trang đóng dấu xuất nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh.
- Bản gốc hoặc bản sao (có chứng thực) các tài liệu sau: (i) Quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu dịch vụ tư vấn (cá nhân hoặc nhóm chuyên gia); (ii) Tài liệu đấu thầu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm phần danh sách tư vấn).
- Văn bản chấp thuận của Bên Việt Nam và Bên nước ngoài trong trường hợp có sự thay đổi và bổ sung so với danh sách chuyên gia, tư vấn trong tài liệu đấu thầu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Bản sao hợp đồng tư vấn của chuyên gia (cá nhân hoặc Nhóm chuyên gia) ký với nhà thầu, cơ quan có thẩm quyền Bên Việt Nam hoặc Bên nước ngoài.

2. Thủ tục xác nhận chuyên gia:

a) Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ Hồ sơ hợp lệ của Chủ dự án, Cơ quan chủ quản xác nhận chuyên gia theo Mẫu số 1 kèm theo Thông tư này (có đóng dấu giáp lai) và gửi 08 bản gốc cho Chủ dự án;

b) Trong thời gian chưa có xác nhận Chuyên gia thì tùy từng trường hợp Chuyên gia ký hợp đồng với Chủ dự án hay với nhà thầu (công ty) mà Chủ dự án hoặc nhà thầu (công ty) có trách nhiệm thông báo cho cơ quan thuế địa phương nơi đặt trụ sở của mình về các Chuyên gia thuộc đối tượng miễn thuế Thu nhập cá nhân khi có phát sinh nghĩa vụ thuế.

3. Trong thời hạn 30 ngày trước khi chuyên gia kết thúc thời gian làm việc tại Việt Nam, Chủ dự án có trách nhiệm báo cáo Cơ quan chủ quản, Cơ quan thuế địa phương, Cục Hải quan, Cơ quan Công an cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đặt trụ sở chính của Chủ dự án.

Điều 4. Thủ tục, hồ sơ miễn thuế Thu nhập cá nhân và thời hạn giải quyết của cơ quan thuế:

1. Tùy từng trường hợp Chuyên gia ký hợp đồng với Chủ dự án hay với nhà thầu (công ty) mà Chủ dự án hoặc nhà thầu (công ty) gửi hồ sơ đề nghị miễn thuế Thu nhập cá nhân cho Chuyên gia đến cơ quan thuế địa phương nơi đặt trụ sở của mình. Hồ sơ bao gồm:

- Công văn đề nghị của Chủ dự án hoặc của nhà thầu (công ty) đề nghị miễn thuế Thu nhập cá nhân đối với Chuyên gia.
- Xác nhận của Cơ quan chủ quản về việc Chuyên gia đáp ứng đủ điều kiện về ưu đãi và miễn trừ theo Mẫu số 1 kèm theo Thông tư này.
- Các tài liệu liên quan đến thu nhập được miễn thuế của Chuyên gia (hợp đồng, chứng từ chi trả thu nhập, ...).

2. Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm 1 nêu trên, Cơ quan thuế cấp Xác nhận miễn thuế Thu nhập cá nhân cho Chuyên gia theo Mẫu số 2 kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Thủ tục hải quan

Thủ tục hải quan đối với việc tạm nhập khẩu, tái xuất, chuyển nhượng, tiêu hủy đồ dùng, hành lý xuất nhập khẩu, phương tiện đi lại của chuyên gia nước ngoài thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 6. Chế độ báo cáo, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chế

1. Chậm nhất 15 ngày sau khi kết thúc kỳ báo cáo (6 tháng và cả năm), Chủ dự án có trách nhiệm gửi Cơ quan chủ quản báo cáo về công tác quản lý và sử dụng chuyên gia.

2. Chậm nhất 20 ngày sau khi kết thúc năm, Cơ quan chủ quản có trách nhiệm gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo tổng hợp chung về tình hình quản lý và sử dụng chuyên gia.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm kiểm tra, giám sát và tổng hợp chung tình hình thực hiện Quy chế, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước ngày 31 tháng 01 hàng năm.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Thông tư số 02/2000/TT-BKH ngày 12 tháng 01 năm 2000 hướng dẫn thực hiện Quy chế chuyên gia nước ngoài ban hành kèm theo Quyết định số 211/1998/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 52/2000/TT-BTC ngày 05 tháng 6 năm 2000 hướng dẫn thực hiện miễn thuế, lệ phí đối với chuyên gia nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), Thông tư số 01/2001/TT-TCHQ ngày 09 tháng 02 năm 2001 hướng dẫn thủ tục hải quan đối với đồ dùng, hành lý xuất nhập khẩu, phương tiện đi lại của chuyên gia nước ngoài quy định tại Quyết định số 211/1998/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về liên Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính để hướng dẫn kịp thời./.

BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH

Vũ Văn Ninh

BỘ TRƯỞNG
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Võ Hồng Phúc

Mẫu số 1

(Ban hành kèm theo TTLT số 12/2010/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 28 tháng 5 năm 2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính)

**TỜ KHAI XÁC NHẬN CHUYÊN GIA NƯỚC NGOÀI THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ODA TẠI VIỆT NAM****I. PHẦN DÀNH CHO CHỦ DỰ ÁN****1. Tên chương trình, dự án ODA:**

.....

2. Tên nhà tài trợ:

.....

3. Chủ dự án:

Tên:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Mã số đơn vị sử dụng NSNN:.....

4. Cơ quan chủ quản:

Tên:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Mã số đơn vị sử dụng NSNN:.....

5. Ban quản lý dự án:

Tên:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

6. Địa điểm thực hiện dự án:

.....

7. Thời gian thực hiện dự án:

Từ ngày..... đến ngày.....

8. Tổng vốn ODA

- Nguyên tệ:.....

- Quy ra USD:.....

9. Loại hình viện trợ:

- ODA không hoàn lại:
- ODA vay ưu đãi:
- ODA vay hỗn hợp:

10. Văn bản phê duyệt văn kiện dự án của cấp có thẩm quyền:

Số:..... ngày..... của.....

11. Những hoạt động có sử dụng chuyên gia nước ngoài theo văn kiện dự án:

.....

12. Chuyên gia nước ngoài đề nghị xác nhận:

- Tên chuyên gia nước ngoài:.....
- Quốc tịch:
- Số hộ chiếu:
- Số visa (nếu có):
- Công việc thực hiện theo Hợp đồng ký với Bên Việt Nam hoặc Bên nước ngoài:.....

- Thời gian làm việc tại Việt Nam: Từ ngày..... đến ngày.....

13. Hồ sơ gửi kèm theo gồm: (Quy định tại Khoản 1, Điều 3 của Thông tư)

-.....
 -.....

Đề nghị (Tên Cơ quan chủ quản) xác nhận (Tên chuyên gia nước ngoài) đáp ứng các điều kiện về ưu đãi và miễn trừ theo Quyết định số 119/2009/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế chuyên gia nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án ODA.

....., ngày..... tháng..... năm.....

(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

II. XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN CHỦ QUẢN

14. Trên cơ sở thẩm tra thông tin và hồ sơ xác nhận chuyên gia nước ngoài đính kèm của Chủ dự án nêu tại Mục I của Tờ khai (Tên Cơ quan chủ quản) xác nhận:

(Tên chuyên gia nước ngoài) đáp ứng đủ các điều kiện về ưu đãi và miễn trừ theo Quyết định số 119/2009/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế chuyên gia nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án ODA.

....., ngày..... tháng..... năm.....

(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 2

(Ban hành kèm theo TTLT số 12/2010/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 28 tháng 5 năm 2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính)

TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng.....năm.....

XÁC NHẬN MIỄN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN
Đối với thu nhập từ việc thực hiện chương trình, dự án ODA
tại Việt Nam của chuyên gia nước ngoài

Căn cứ khoản 2 Điều 7 Quy chế chuyên gia nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án ODA ban hành kèm theo Quyết định số 119/2009/QĐ-TTg ngày 01/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ hướng dẫn về việc miễn thuế Thu nhập cá nhân đối với chuyên gia nước ngoài tại Thông tư liên tịch số..... ngày..... tháng.... năm.... của.....
.....;

Căn cứ công văn của (Chủ dự án) đề nghị miễn thuế Thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ việc thực hiện chương trình, dự án ODA của chuyên gia số ngày..... tháng..... năm.....;

Căn cứ xác nhận của (Cơ quan chủ quản) về việc chuyên gia nước ngoài thực hiện chương trình, dự án ODA được miễn thuế TNCN số..... ngày.... tháng..... năm.....;

Cục thuế tỉnh/thành phố..... xác nhận Ông/Bà
Quốc tịch....., số hộ chiếu....., ngày cấp.....,
nơi cấp..... được miễn thuế TNCN đối với thu nhập là..... (loại thu nhập gì)..... do thực hiện chương trình, dự án ODA tại Việt Nam trong khoảng thời gian từ đến

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cá nhân (chuyên gia);
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên)